TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG** Bản án số: 168/2023/DS-PT Ngày 15-9-2023 V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Khương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ

Bà Tôn Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trầm Thị Phương Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 tháng 8 và ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2023/TLPT-DS ngày 15-6-2023 về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 12-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 136/2023/QĐ-PT ngày 05-7-2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Phạm Thị Thu H. Địa chỉ: số NB, ấp AN2, thị trấn ALT, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Anh Nguyễn Văn M. Địa chỉ: số NB, ấp AN2, thị trấn ALT, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Chị Lê Thiên Hg. Địa chỉ: số NB, ấp AN2, thị trấn ALT, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg: Bà Phạm Thị Thu H. Địa chỉ: số NB, ấp AN2, thị trấn ALT, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 31-7-2023). (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh T. Địa chỉ theo đơn khởi kiện: ấp HT, xã XH, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ liên hệ: số MBC/41, đường MBTT, phường XK, quận NK, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Ông Đinh Hoàng V. Địa chỉ theo đơn khởi kiện: ấp HT, xã XH, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ liên hệ: số MBC/41, đường MBTT, phường XK, quận NK, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Đinh Hoàng V: Bà Nguyễn Thị ĐH. Địa chỉ: số HHS, Khóm H, Phường H, thị xã NN, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 14-8-2023). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phan Thị N. Địa chỉ: ấp HT, xã XH, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Hoàng V, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 01-12-2022 và trình bày của bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg trong quá trình giải quyết vụ án:

Vào năm 2022, vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Hoàng V có vay tiền của bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg nhiều lần tổng cộng là 1.180.000.000 đồng, cụ thể ngày 17-9-2021 vay 200.000.000 đồng, ngày 09-02-2022 vay 100.000.000 đồng, ngày 09-11-2021 vay 100.000.000 đồng, ngày 01-6-2022 vay 200.000.000 đồng, ngày 07-01-2022 vay 100.000.000 đồng, ngày 26-10-2022 vay 480.000.000 đồng. Việc vay tiền có làm biên nhận, với lãi suất 1,6%/tháng và 2,5%/tháng.

Ngoài ra, bà H, anh M và chị Hg có tham 03 dây hụi do bà T làm chủ, gồm:

+ Dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 15-7-2022 âm lịch, gồm 25 phần, bà H, anh M, chị Hg tham gia 02 phần, ghi tên "Hg", đã góp hụi sống được 03 lần x 5.000.000 đồng x 02 phần là 30.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 20-8-2022 âm lịch, gồm 25 phần, bà H, anh M, chị Hg tham gia 04 phần, ghi tên "Hg + H", đã góp hụi sống được 02 lần x 5.000.000 đồng x 04 phần là 40.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 10-4-2022 âm lịch, gồm 25 phần, bà H, anh M, chị Hg tham gia 02 phần, ghi tên "H", đã góp hụi sống được 06 lần x 5.000.000 đồng x 02 phần là 60.000.000 đồng.

Tính tới khi bà T bể hụi thì bà H, anh M, chị Hg góp được 130.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Hoàng V trả

1.180.000.000 đồng tiền vốn vay còn nợ, không yêu cầu tính lãi và 130.000.000 đồng tiền hụi.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Phan Thị N thì bà H, anh M và chị Hg đồng ý trả lại cho bà N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CĐ 508MKC, số vào sổ CS02BSN do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29-6-2016 sau khi bà T, ông V thanh toán hết số tiền nợ trên.

- Theo trình bày của bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Hoàng V:

Lần vay ngày 17-9-2021, bà Nguyễn Thị Thanh T có ký vay nhưng không nhận tiền.

Lần vay ngày 09-02-2022, bà T có ký vay tiền và nhận đủ 100.000.000 đồng.

Lần vay ngày 09-11-2021, bà T có ký vay tiền và nhận đủ 100.000.000 đồng.

Lần vay ngày 01-6-2022, bà T có ký vay tiền và nhận đủ 200.000.000 đồng.

Lần vay ngày 07-01-2022, bà T có ký vay tiền và nhận đủ 100.000.000 đồng.

Lần vay ngày 26-10-2022, bà T chỉ ký xác nhận số tiền còn nợ đến ngày 26-10-2022 là 480.000.000 đồng nhưng không nhận tiền vay.

Bà T, ông V chỉ đồng ý trả cho bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg số tiền 480.000.000 đồng mà hai bên đã thống nhất còn nợ theo biên nhận nợ ngày 26-10-2022 và yêu cầu khấu trừ phần tiền lãi đã góp vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật, vì cho rằng đã góp lãi cho nguyên đơn mỗi tháng 10.000.000 đồng đến ngày 26-10-2022. Còn số tiền hụi 130.000.000 đồng thì ông V, bà T không đồng ý trả vì cho rằng không có giao kết hụi với bà H, anh M và chị Hg.

Đồng thời phía ông Đinh Hoàng V có gửi đơn yêu cầu phản tố yêu cầu bà H, anh M và chị Hg trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông V đứng tên, do đã giao bản chính giấy chứng nhận cho các nguyên đơn để làm tin khi vay tiền.

- Theo bà Phan Thị N trình bày:

Bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg đang chiếm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CĐ 508MKC, số vào sổ CS02BSN do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29-6-2016 của bà Phan Thị N trái pháp luật, nên bà N yêu cầu Tòa án buộc các nguyên đơn trả lại bản chính giấy chứng nhận này.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 12-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

"1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Hoàng V cùng chịu trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg số tiền hụi còn nợ là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) và số tiền vốn vay còn nợ là 1.180.000 đồng (một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng). Cộng chung là 1.310.000.000 đồng (một tỷ ba trăm mười triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu của Phạm Thị N.

Buộc bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg cùng chịu trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CĐ508MKC, số vào số cấp GCN số: CS02BSN do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29-6-2016, mang tên Phan Thị N, năm sinh 1927, CMND số 366035325; địa chỉ thường trú: ấp HT, xã XH, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về án phí, chi phí tố tụng:

Bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.650.000 đồng (hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004941 ngày 12-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Hoàng V phải cùng chịu 51.300.000 đồng (năm mươi mốt triệu ba trăm ngàn đồng) tiền án phí DSST.

Bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg phải cùng chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị N được HĐXX chấp nhận".

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 25-5-2023, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Đinh Hoàng V cùng kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền xét xử lại do:

+ Tòa án dân huyện Kế Sách thụ lý, xét xử sai thẩm quyền vì bà T, ông V cư trú tại số MBC/41, đường MBTT, phường XK, quận NK, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án.

+ Việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm chưa khách quan, vì bà T không có ký, không có nhận tiền của hợp đồng vay ngày 26-10-2022 và hợp đồng ngày 17-9-2021 nhưng án sơ thẩm cho rằng có nhận tiền vay; bà T, ông V không ký

tên, không chơi hụi nhưng vẫn buộc trả số tiền hụi 130.000.000 đồng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, ông V.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Các nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện; các bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo theo hướng chỉ đồng ý trả cho các nguyên đơn số tiền 480.000.000 đồng vốn vay còn nợ theo biên nhận tổng kết nợ ngày 26-10-2022 và số tiền nợ hụi là 104.000.000 đồng; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo; việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lãi của số tiền 104.000.000 đồng nợ hụi và miễn án phí sơ thẩm cho ông Đinh Hoàng V theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Đinh Hoàng V phù hợp quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bà Phan Thị N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đương sự này.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả lại tiền vay, tiền hụi còn nợ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu các nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm, Tòa án đã xác định theo bản án sơ thẩm là tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản là chưa chính xác. Cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp cho phù hợp là tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các tình tiết sau đây là sự thật:

[4.1] Chữ ký, chữ viết tên "Nguyễn Thị Thanh T" trong các biên nhận vay tiền ghi ngày 09-11-2021, ngày 07-01-2022, ngày 09-02-2022 âm lịch, ngày 01-6-2022 âm lịch, ngày 26-10-2022 là chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Thanh T.

[4.2] Bà T có ba lần vay tiền của chị Lê Thiên Hg, mỗi lần nhận số tiền 100.000.000 đồng theo ba biên nhận ghi ngày 09-11-2021, ngày 07-01-2022, ngày 09-02-2022 âm lịch và nhận số tiền vay 200.000.000 đồng của bà Phạm Thị Thu H theo biên nhận ghi ngày 01-6-2022 âm lịch.

[4.3] Bà T thừa nhận còn nợ số tiền hụi sống là 104.000.000 đồng mà bà H và chị Hg đã góp, cụ thể:

[4.3.1] Dây hụi tháng, có lãi khui ngày 10-4-2022 âm lịch, bà H góp cho bà T 06 lần (từ ngày 10-4-2022 âm lịch đến ngày 10-9-2022 âm lịch) với số tiền là 48.000.000 đồng.

[4.3.2] Dây hụi tháng, có lãi khui ngày 15-7-2022 âm lịch, chị Hg góp cho bà T 03 lần (từ ngày 15-7-2022 âm lịch đến ngày 15-9-2022 âm lịch) với số tiền 24.000.000 đồng.

[4.3.3] Dây hụi tháng, có lãi khui ngày 20-8-2022 âm lịch, bà H và chị Hg mỗi người góp cho bà T 02 lần (từ ngày 20-8-2022 âm lịch đến ngày 20-9-2022 âm lịch) với số tiền là 16.000.000 đồng.

[5] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Đinh Hoàng V cho rằng chữ ký, chữ viết tên "Nguyễn Thị Thanh T" trong Hợp đồng vay tiền không ghi thời điểm lập (nhưng có thời hạn vay là 02 năm, đến hạn ngày 17-9-2023) và thể hiện nội dung bà T vay của chị Lê Thiên Hg số tiền 200.000.000 đồng không phải là chữ ký, chữ viết của bà T. Thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn đã thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 12-01-203 và tại phiên tòa ngày 09-5-2023 là bà T có ký tên vào Hợp đồng vay tiền này. Đồng thời, theo Kết luận giám định số 161/KLTL-KTHS ngày 05-9-2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng thì chữ ký, chữ viết tên "Nguyễn Thị Thanh T" trong Hợp đồng vay tiền này so với chữ ký, chữ viết của bà T trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra nên đủ cơ sở xác định chữ ký, chữ viết trong Hợp đồng này là của bà Nguyễn Thị Thanh T và bà T có nợ chị Hg số tiền 200.000.000 đồng theo tài liệu này.

[6] Đối với kháng cáo cho rằng không có nhận số tiền 480.000.000 đồng của bà Phạm Thị Thu H theo Biên nhận nợ ngày 26-10-2022. Bà T, ông V trình bày vào ngày này, bà T chỉ lập biên nhận để xác nhận số tiền còn nợ đến ngày 26-10-2022 tổng cộng là 500.000.000 đồng, gồm các khoản tiền đã vay theo các biên nhận ngày 09-11-2021, ngày 07-01-2022, ngày 09-02-2022, ngày 01-6-2022; đồng thời, khấu trừ vào 20.000.000 đồng tiền lãi, tiền hụi nên còn nợ lại là 480.000.000 đồng. Bà T không nhớ nội dung các chữ bị mực bút xóa che phủ giữa chữ "Số tiền" và chữ số "480,000,000" trong Biên nhận là gì và đề nghị Toà án trưng cầu giám định để xác định nội dung này. Theo Kết luận giám định số 167/KLTL-KTHS ngày 05-9-2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng thì nội dung cụm từ bị che phủ bởi mực bút xóa đọc được là "4 chán" ở dòng 11 và dấu " ′ " của từ "tám" ở dòng 12 trong Biên nhận nợ ngày 26-10-2022. Từ Kết luận giám định này và nội dung Biên nhận nợ ngày 26-10-2022,

Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ nào để xác định số tiền 480.000.000 đồng là khoản nợ phát sinh và được nhập chung từ các khoản vay theo các biên nhận ngày 09-11-2021, ngày 07-01-2022, ngày 09-02-2022, ngày 01-6-2022. Hơn nữa, ngoài khoản vay tổng cộng 500.000.000 đồng theo các biên nhận lập ngày 09-11-2021, ngày 07-01-2022, ngày 09-02-2022, ngày 01-6-2022 thì bà T còn nợ chị Hg số tiền 200.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền như đã nhận định ở trên nên số tiền mà bà T nợ bà H và chị Hg tổng cộng phải là 700.000.000 đồng. Do đó, bà T kháng cáo cho rằng không nợ bà H số tiền 480.000.000 đồng theo Biên nhận nợ ngày 26-10-2022 và chỉ đồng ý trả cho các nguyên đơn số tiền này là không có cơ sở.

[7] Từ các tình tiết và phân tích nêu trên, đã đủ cơ sở cho thấy bà T có vay và còn nợ bà Phạm Thị Thu H, chị Lê Thiên Hg và anh Nguyễn Văn M số tiền tổng cộng là 1.180.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền không ghi ngày tháng năm lập (có thời hạn vay đến ngày 17-9-2023) và các Biên nhận ghi ngày 17-9-2021, ngày 09-11-2021, ngày 07-01-2022, ngày 09-02-2022, ngày 01-6-2022, ngày 26-10-2022. Theo bà H trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, trong số tiền này thì bà H cho vay 680.000.000 đồng (gồm 200.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 01-6-2022 và 480.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 26-10-2022), còn lại 500.000.000 đồng do chị Hg cho vay từ nguồn tiền của vợ chồng anh M, chị Hg (gồm 200.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 17-9-2021, 100.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 09-11-2021, 100.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 07-01-2022, 100.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 09-02-2022). Ý kiến này của bà H hoàn toàn phù hợp với nội dung các biên nhận nên có cơ sở xác định bà H cho bà T vay 680.000.000 đồng và chị Hg, anh M cho bà T vay 500.000.000 đồng.

[8] Còn kháng cáo của ông V, bà T liên quan số tiền hụi 130.000.000 đồng, như đã nhận định ở phần [4.3] thì bà T thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho bà H và chị Hg số tiền hụi đã góp tổng cộng là 104.000.000 đồng, trong đó của bà H là 64.000.000 đồng, của chị Hg là 40.000.000 đồng; riêng 26.000.000 đồng lãi thì bà T không đồng ý trả, vì cho rằng chưa mãn hụi (chưa kết thúc dây hụi). Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đều thừa nhận các dây hụi này chưa kết thúc nên việc bà H, chị Hg và anh Nguyễn Văn M yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh T thanh toán số tiền hụi đã góp, bao gồm cả tiền lãi khi đến kết thúc dây hụi tổng cộng là 130.000.000 đồng và được án sơ thẩm chấp nhận là chưa phù hợp. Hơn nữa, khi bà H, chị Hg, anh M được hốt mà bà T không giao hoặc giao không đầy đủ các phần hụi thì bà T cũng chỉ trả lãi với lãi suất tối đa là 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Các dây hụi này không kết thúc được do bà T không thể tham gia và làm chủ hụi nên cần xác định là dây hụi chấm dứt. Tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này quy định trường hợp chấm dứt dây hụi thì quyền, nghĩa vụ phát sinh được thực hiện theo thỏa thuận và quy định của Bộ luật Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, các bên không thỏa được về tiền lãi hụi và mức lãi suất thỏa thuận trong các dây hụi đều vượt

quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên số tiền lãi mà bà T phải trả cho bà H, anh M và chị Hg được xác định theo mức lãi suất 20%/năm, cụ thể:

[8.1] Dây hụi ngày 10-4-2022 âm lịch, bà H góp cho bà T 06 lần hụi sống với số tiền 48.000.000 đồng, tiền lãi được tính như sau:

- Lần 1: Ngày 10-4-2022 âm lịch bà H góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 10-4-2022 âm lịch (tức ngày 10-5-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 01 năm 00 tháng 02 ngày = 1.608.889 đồng (làm tròn số).

- Lần 2: Ngày 10-5-2022 âm lịch bà H góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 10-5-2022 âm lịch (tức ngày 08-6-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 11 tháng 04 ngày = 1.484.444 đồng (làm tròn số).

- Lần 3: Ngày 10-6-2022 âm lịch bà H góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 10-6-2022 âm lịch (tức ngày 08-7-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 10 tháng 04 ngày = 1.351.111 đồng (làm tròn số).

- Lần 4: Ngày 10-7-2022 âm lịch bà H góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 10-7-2022 âm lịch (tức ngày 07-8-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 09 tháng 05 ngày = 1.222.222 đồng (làm tròn số).

- Lần 5: Ngày 10-8-2022 âm lịch bà H góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 10-8-2022 âm lịch (tức ngày 05-9-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 08 tháng 07 ngày = 1.097.778 đồng (làm tròn số).

- Lần 6: Ngày 10-9-2022 âm lịch bà H góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 10-9-2022 âm lịch (tức ngày 05-10-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 07 tháng 07 ngày = 964.444 đồng (làm tròn số).

Tổng vốn lãi của dây hụi này bà T phải trả cho bà H là: 48.000.000 đồng + lãi 7.728.888 đồng = 55.728.888 đồng.

[8.2] Dây hụi ngày 20-8-2022 âm lịch, bà H góp cho bà T 02 lần hụi sống với số tiền 16.000.000 đồng, tiền lãi được tính như sau:

- Lần 1: Ngày 20-8-2022 âm lịch bà H góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 20-8-2022 âm lịch (tức ngày 15-9-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 07 tháng 27 ngày = 1.053.333 đồng (làm tròn số).

- Lần 2: Ngày 20-9-2022 âm lịch bà H góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 20-9-2022 âm lịch (tức ngày 15-10-2022) đến ngày xét xử sơ

thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 06 tháng 27 ngày = 920.000 đồng (làm tròn số).

Tổng vốn lãi của dây hụi này, bà T phải trả cho bà H là: 16.000.000 đồng + 1.973.333 đồng = 17.973.333 đồng.

[8.3] Dây hụi ngày 15-7-2022 âm lịch, chị Hg đã góp cho bà T 03 lần hụi sống với số tiền 24.000.000 đồng, tiền lãi được tính như sau:

- Lần 1: Ngày 15-7-2022 âm lịch chị Hg góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 15-7-2022 âm lịch (tức ngày 12-8-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 09 tháng 00 ngày = 1.200.000 đồng (làm tròn số).

- Lần 2: Ngày 15/8/2022 âm lịch chị Hg góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 15/8/2022 âm lịch (tức ngày 10/9/2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 08 tháng 02 ngày = 1.075.556 đồng (làm tròn số).

- Lần 3: Ngày 15-9-2022 âm lịch chị Hg góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 15-9-2022 âm lịch (tức ngày 10-10-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 07 tháng 02 ngày = 942.222 đồng (làm tròn số).

Tổng vốn lãi của dây hụi ngày 15-7-2022 âm lịch, bà T phải trả cho chị Hg là: 24.000.000 đồng + 3.217.778 đồng = 27.217.778 đồng.

[8.4] Dây hụi ngày 20-8-2022 âm lịch chị Hg đã góp cho bà T 02 lần hụi sống với số tiền 16.000.000 đồng, tiền lãi được tính như sau:

- Lần 1: Ngày 20-8-2022 âm lịch chị Hg góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 20-8-2022 âm lịch (tức ngày 15-9-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 07 tháng 27 ngày = 1.053.333 đồng (làm tròn số).

- Lần 2: Ngày 20-9-2022 âm lịch chị Hg góp cho bà T 8.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 20-9-2022 âm lịch (tức ngày 15-10-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12-5-2023 là: 8.000.000 đồng x 20%/năm x 00 năm 06 tháng 27 ngày = 920.000 đồng (làm tròn số).

Tổng vốn lãi của dây hụi này, bà T phải trả cho chị Hg là: 16.000.000 đồng + 1.973.333 đồng = 17.973.333 đồng.

[9] Về trách nhiệm của ông Đinh Hoàng V trong việc trả các khoản tiền còn nợ nêu trên cùng bà Nguyễn Thị Thanh T, Hội đồng xét xử nhận thấy khi bà T tổ chức chơi hụi, vay tiền của bà H, chị Hg, anh M thì bà T và ông V là vợ chồng và sống chung tại ấp HT, xã XH, huyện KS, tỉnh Sóc Trăng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V cũng thừa nhận việc bà T vay tiền, chơi hụi là để có thu nhập và phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên án sơ thẩm xử buộc ông V cùng có nghĩa vụ với bà T trả nợ cho bà H, chị Hg, anh M là có căn cứ, phù

hợp với quy định tại Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[10] Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện ngày 01-12-2022 thì bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg cùng yêu cầu vợ chồng bà T, ông V trả số tiền vay 1.180.000.000 đồng và số tiền hụi 130.000.000 đồng còn nợ. Theo quy định tại Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bà H, anh M và chị Hg chỉ là đồng nguyên đơn mà không phải là đồng sở hữu đối với các khoản tiền này. Án sơ thẩm tuyên buộc bà T, ông V trả số tiền vay, tiền hụi còn nợ nhưng không xác định số tiền cụ thể phải trả cho từng nguyên đơn là chưa chính xác. Cấp phúc thẩm điều chỉnh lại nội dung này cho phù hợp như đã nhận định ở các phần [7], [8] nêu trên; cụ thể ông V, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền là 753.702.221 đồng (gồm tiền vay 680.000.000 đồng, tiền hụi 73.702.221 đồng), trả cho chị Hg và anh M số tiền là 545.191.111 đồng (gồm tiền vay 500.000.000 đồng, tiền hụi 45.191.111 đồng).

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đinh Hoàng V yêu cầu bà Phạm Thị Thu H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 828SSK (số vào sổ CS03BHB) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 08-3-2021 cho ông Đinh Hoàng V. Bà H, chị Lê Thiên Hg và anh Nguyễn Văn M cũng thừa nhận đang giữ và đồng ý trả lại Giấy chứng nhận này cho ông V sau khi vợ chồng ông V, bà Nguyễn Thị Thanh T thanh toán hết số tiền còn nợ là 1.180.000.000 đồng (trong đó nợ bà H 680.000.000 đồng, nợ chị Hg, anh M 500.000.000 đồng) nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của các bên đương sự.

[12] Theo Đơn yêu cầu độc lập, Giấy chứng minh nhân dân và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CĐ508MKC, số vào sổ CS02BSN do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29-6-2016 (các bút lục số 09, 51, 52) thì bà N có họ tên chính xác là Phan Thị N. Khi chấp nhận yêu cầu độc lập của bà N, án sơ thẩm buộc bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg trả lại bản gốc giấy chứng nhận này cho bà Phạm Thị N là có nhầm lẫn, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại nội dung này cho chính xác và để đảm bảo cho việc thi hành án.

[13] Quá trình giải quyết vụ án, ông Đinh Hoàng V (sinh ngày 10-6-1962) có đơn đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm miễn, giảm nộp tạm ứng án phí, án phí với lý do là người cao tuổi. Án sơ thẩm không xem xét mà buộc ông V cùng chịu án phí sơ thẩm với bà Nguyễn Thị Thanh T là không phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và khoản 4, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cấp phúc thẩm điều chỉnh lại nội dung này theo hướng cho ông V được miễn nộp các khoản tiền này cho phù hợp.

[14] Sau khi thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã ra Quyết định số 03/2023/QĐ-BPKCTT ngày 23-6-2023 áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ để bảo đảm thi hành án. Do bản án phúc thẩm giải quyết vụ án có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời này theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 138, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[15] Từ những phân tích, nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Đinh Hoàng V và sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà T, ông V có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị Thu H số tiền 753.702.221 đồng (trong đó tiền vay 680.000.000 đồng; tiền vốn hụi 64.000.000 đồng; tiền lãi hụi 9.702.221 đồng) và thanh toán cho chị Lê Thiên Hg, anh Nguyễn Văn M số tiền 545.191.111 đồng (trong đó tiền vay 500.000.000 đồng; tiền vốn hụi 40.000.000 đồng; tiền lãi hụi 5.191.111 đồng). Số tiền hụi bà H khởi kiện không được chấp nhận là 6.297.779 đồng; số tiền hụi anh M, chị Hg khởi kiện không được chấp nhận là 4.808.889 đồng.

[16] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[17] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[18] Do án sơ thẩm bị sửa nên án phí được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án như sau:

[18.1] Bà Phạm Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 314.889 đồng.

[18.2] Chị Lê Thiên Hg và anh Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 300.000 đồng.

[18.3] Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Hoàng V cùng phải chịu số tiền 50.966.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg được chấp nhận; bà T, ông V mỗi người phải chịu ½ số tiền này là 25.483.400 đồng và do ông V là người cao tuổi, có yêu cầu miễn án phí nên Hội đồng xét xử cho ông V được miễn nộp khoản tiền này.

[18.5] Bà Phan Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg phải liên đới chịu số tiền 300.000 đồng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà N được chấp nhận.

[19] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Đinh Hoàng V không phải chịu.

[20] Chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 3.060.000 đồng tiền chi phí giám định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 138, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24 khoản 4, khoản 9 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đinh Hoàng V, bà Nguyễn Thị Thanh T. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 12-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu H: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Hoàng V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị Thu H số tiền vay còn nợ là 680.000.000 đồng, số tiền hụi còn nợ là 73.702.221 đồng, tổng cộng là 753.702.221 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn M, chị Lê Thiên Hg: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Hoàng V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho chị Lê Thiên Hg, anh Nguyễn Văn M số tiền vay còn nợ là 500.000.000 đồng, số tiền hụi còn nợ là 45.191.111 đồng, tổng cộng là 545.191.111 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Sau khi bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Đinh Hoàng V thanh toán xong các khoản tiền nêu trên, bà Phạm Thị Thu H, chị Lê Thiên Hg, anh Nguyễn Văn M có trách nhiệm giao trả lại cho ông Đinh Hoàng V bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 828SSK (số vào sổ CS03BHB) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 08-3-2021.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu H về việc buộc bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Hoàng V thanh toán số tiền hụi là 6.297.779 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn M, chị Lê Thiên Hg về việc buộc bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Hoàng V thanh toán số tiền hụi là 4.808.889 đồng.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị N: Buộc bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg giao trả lại cho bà Phan Thị N bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CĐ508MKC, số vào sổ CS02BSN do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29-6-2016.

7. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03/2023/QĐ-BPKCTT ngày 23-6-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

II. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Thu H phải chịu 314.889 đồng. Anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg cùng phải chịu 300.000 đồng. Bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg liên đới chịu 300.000 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền 25.650.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg đã nộp theo biên lai số 0004941 ngày 12-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng; bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg được nhận lại số tiền 24.735.111 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 25.483.400 đồng.

- Ông Đinh Hoàng V được miễn nộp 25.483.400 đồng.

- Bà Phan Thị N không phải chịu.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị Thu H, anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thiên Hg mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Đinh Hoàng V không phải chịu; bà Nguyễn Thị Thanh T được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007230 ngày 08-6-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

3. Chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 3.060.000 đồng tiền chi phí giám định theo 02 phiếu thu cùng ngày 08-9-2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị Thanh T đã nộp xong chi phí giám định.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND huyện Kế Sách;
- VKSND T. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Phòng KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vĩnh Khương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Văn Dũ **Tôn Thị Thanh Thúy** **Nguyễn Vĩnh Khương**